

TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ “GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI” CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

VĂN TẠO*

Hiện nay, để phát huy dân chủ, thể hiện rõ quan điểm: “*Nhà nước cách mạng là “của dân, do dân, vì dân”*”, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đã coi trọng việc tổ chức và thực hiện nhiệm vụ “giám sát” và “phản biện” xã hội đối với chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng ⁽¹⁾ nêu rõ:

“Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, xây dựng quy chế giám sát và phản biện xã hội⁽²⁾ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với việc hoạch định đường lối, chủ trương chính sách, quyết định lớn của Đảng và việc tổ chức thực hiện, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ”.

Tổ chức giám sát xã hội và phản biện xã hội trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến cũng như từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến ngày thống nhất đất nước 1975 đã để lại cho nhà nước hiện nay những bài học lịch sử bổ ích.

Nhìn chung, lịch sử các xã hội phong kiến trên thế giới đều thấy, trong quá trình hình thành quốc gia dân tộc, yêu cầu hoàn thiện bộ máy nhà nước luôn luôn cần có một *cơ chế tổ chức làm các nhiệm vụ trên* để kiểm soát, thúc đẩy lẫn nhau thậm chí duy trì, ủng hộ hay lật đổ lẫn nhau giữa trên và dưới, giữa nhà nước và nhân dân, giữa các thế lực đối lập lẫn nhau, mặc dầu về tổ chức và biện pháp, mỗi nước có khác nhau. *Đối tượng* cần được giám sát, phản biện là nhà nước phong kiến bao gồm: Nhà vua, bộ máy triều đình: Các Bộ, các Viện, Ty... đến bộ máy cai trị các địa phương: Tỉnh, thành, phủ, huyện, cùng các quan lại giám sát lẫn nhau, tâu trình đàn hặc lên cấp trên cao nhất là triều đình

* GS. Viện Sử học.

và nhà vua... *Quyền giám sát, phản biện* trên danh nghĩa là thuộc về quan lại các cấp và toàn thể nhân dân, nhưng thực tế thì bị hạn chế đến mức tối đa trước quyền tối thượng của nhà vua.

I. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI LÝ, TRẦN

Trước hết, cần xác định rõ các khái niệm biểu hiện tư duy thời phong kiến về tổ chức và thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện có khác với hiện nay.

Về *tổ chức* xưa có Hiến ty, Ngự sử đài, Đô sát viện và các Ngôn quan gồm Giám nghị đại phu, các quan Ngự sử, các quan Đô sát ở Trung ương và các Giám sát ngự sử ở các xứ thừa tuyên (tương đương với các tỉnh hiện nay. Ngày nay thì có các Ban Thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra nhân dân, có các cơ quan Công an, Tư pháp, các Viện Kiểm sát, các tổ chức quần chúng như Mặt trận dân tộc thống nhất và các Hội quần chúng được giao nhiệm vụ giám sát, phản biện. Còn về thực hiện, xưa là: tâu trình, dâng biểu, dâng lời khải, dâng sớ tấu và tiến hành kiểm soát, xét hạch, đàn hạch, củ hạch, khám đoán, xét hội, khảo khoá, biên soạn *Thực lục* (tức chép sử về hành trạng của vua, quan trong triều đình...). Nay là “giám sát”, “kiểm soát”, “cố vấn”, “tư vấn”, “kiến nghị”, “khuyến khích”, “phản biện xã hội”, “phản ứng xã hội”.

Thời đại phong kiến ở Việt Nam, theo chính sử, kể từ Ngô Quyền xưng vương dựng nước sau chiến thắng ngoại xâm năm 939 đến nhà Nguyễn – triều đại phong kiến cuối cùng, tất cả tồn tại được hơn 1000 năm (939-1945). Nhưng chỉ từ nhà Lý trở đi cơ chế “giám sát”, “phản biện” mới từng bước được hoàn thành. Các triều trước nhà Lý tồn tại không lâu, triều chính chưa được hoàn thiện: Nhà Ngô tồn tại được có 6 năm (939-944). Đến thời Thập nhị xứ quân (945-967) thì chưa lập được vương triều thống nhất. Tiếp là nhà Đinh tồn tại được 12 năm (968-980), nhà Tiền Lê được 18 năm (981-1009). Các triều đại này dựng nước trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn, vừa phải giành và giữ cho kỳ được độc lập dân tộc, vừa phải bảo vệ được thống nhất đất nước, nên *chưa tổ chức được cơ chế tổ chức giám sát và phản biện* của nhà nước và xã hội.

Nhà Lý ra đời từ đầu thế kỷ XI, tồn tại được hơn hai thế kỷ (1010-1225), đã bước đầu xây dựng được cơ chế tổ chức giám sát và phản biện tuy vậy cũng vẫn còn rất đơn sơ. Đến các triều đại Trần, Lê – Lê Trung Hưng, Trịnh, Mạc và nhà Nguyễn sau này, cơ chế đó mới được dần dần hoàn thiện, để lại ít nhiều kinh nghiệm cho chúng ta ngày nay.

A. Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện xã hội thời Lý

Nếu các nhà nước Ngô, Đinh, Tiền Lê, còn phải nặng nề về “quân quản”, thì nhà Lý ngày càng mang rõ nét là “*Nhà nước dân sự*” lấy đạo Phật làm quốc giáo. Vua tối nhà Lý khéo giành được ngôi vua không phải qua chinh chiến mà chỉ nhờ vào vị thế ưu đẳng của mình ở hàng ngũ cao tăng Phật giáo. Kèm theo đó là đức độ, mưu trí của người khai sáng là Lý Công Uẩn. Ông được bách

quan suy tôn, lên ngôi thiên tử là Lý Thái Tổ, được lịch sử ca ngợi: “*Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thì mở vận, là người khoan từ nhân thứ, tình mật ôn nhã, có lượng đế vương*”⁽³⁾. Từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông (1010-1175), các nhà vua đã dựng được nhà học (Văn miếu Quốc tử giám), đã mở được khoa thi (1075), bắt đầu lấy Khổng giáo làm đạo trị nước, tuy vẫn giữ đạo Phật làm quốc giáo. Các vua nhà Lý đã biết kết hợp tư tưởng “Yêu nước thương dân” (chịu ảnh hưởng của tư tưởng “từ bi hỷ xả” của Phật giáo) với đạo “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” và thuyết “dân vi quý” của Khổng – Mạnh (Mạnh Tử nói: “*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*”) nên đã bước đầu xây dựng lên cơ chế *giám sát và phản biện* của nhà nước và xã hội trong quốc gia Đại Việt, tuy còn sơ sài và hiệu quả chưa cao.

1. Tổ chức giám sát, phản biện

1.1. Chức Hành khiển

Lịch sử ghi: Chức *Hành khiển* bắt đầu được đặt từ thời Lý, chuyên lấy trung quan làm chức ấy, gia thêm danh hiệu “*Nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự*”, cũng là chức đứng sau Tể tướng, có các quyền “*giám sát, phản biện*” như trên (tiêu biểu là Thái úy, phụ chính đại thần Tô Hiến Thành).

1.2. Ngự sử đài

Có các chức *Ngự sử đại phu, Giám nghị đại phu, Ngự sử trung thừa, Trung thừa xá nhân*, giữ việc đàn hặc các quan. Tiêu biểu như Lý Đạo Thành⁽⁴⁾. Riêng về *Giám nghị đại phu* thuộc Ngự sử đài – thì Lý Thái Tông đã đặt ra các chức: *Tả, hữu Giám nghị đại phu*.

Nhiệm vụ của các tổ chức và quan chức trên là:

Giám sát, kiểm soát, tấu trình, dâng sớ, tấu, xét hạch, đàn hặc, cử hặc, khám đoán, xét hội, khảo khoá... (Tuy sử sách thời Lý chưa ghi chép rõ về nhiệm vụ trên như các thời Trần, Lê sau này, nhưng cũng đã được Phan Huy Chú ghi lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*).

1.3. Quyền phản biện của dân chúng

Dân chúng có quyền được kiện tụng, đánh trống để tấu trình, kêu oan thậm chí phê phán... (Sử ghi rõ loại trống này là trống “*Đảng văn*”).

2. Thực hiện giám sát, phản biện

2.1. Vua muốn trực tiếp nghe ý kiến của dân

“*Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi ở Chính điện, đại xá cho thiên hạ... ban chiếu rằng: Từ nay ai có việc tranh kiện nhau, cho đến triều tâu bày, vua thân giải quyết*”⁽⁵⁾.

2.2. Vua cho dân được đánh chuông khiếu kiện, kêu oan

Sử ghi: Tháng 6 năm Kỷ Ty (1029), vua sai các quan làm đại diện Thiên An trên nền cũ điện Càn Nguyên; bên tả làm điện Tuyên Đức, bên hữu làm điện Diên Phúc; thêm trước điện gọi là thêm rồng (Long Trì); bên Đông thêm rồng đặt điện Văn Minh, bên Tây đặt điện Quảng Vũ; hai bên tả hữu thêm rồng *đặt lầu chuông đối nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng oan uổng gì thì đánh chuông kêu lên*”⁽⁶⁾. Đến năm Nhâm Thìn (1052), tháng 3, đúc chuông lớn để ở Long Trì, *cho dân ai có oan ức hay không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên*”⁽⁷⁾.

2.3. Phản biện của Lý Công Uẩn đối với các triều đại cũ về việc các triều đại cũ không biết sớm dời đô

Khi Lý Công Uẩn còn làm quan dưới thời Tiền Lê, ông đã sáng suốt nhận ra rằng, Kinh đô Hoa Lư chỉ là nơi thủ hiểm không có lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Đến khi lên ngôi vua, *Chiếu rời đô* của Lý Thái Tổ đã bao hàm một ý nghĩa có tính “*phản biện*” đối với hai tiền triều: Đinh và Tiền Lê. Là Điện tiền Chỉ huy sứ triều Tiền Lê, Lý Công Uẩn *giám sát* tình hình chung của sự phát triển đất nước, đã thấy rằng Kinh đô Hoa Lư không đủ để quốc gia và vương triều kế tiếp phát triển lên được. Ý này trong *Chiếu rời đô* đã thể hiện rõ: “*Ngày xưa, nhà Thương đến Bàn Canh là năm lần rời đô, nhà Chu đến Thành Vương là ba lần rời đô, há phải là các vua đời Tam đại ấy theo ý riêng mà tự dời đô bậy đâu, là vì mưu chọn chỗ chính giữa làm kế cho con cháu ức muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi. Bởi thế ngôi truyền dài lâu, phong tục giàu thịnh. Thế mà nhà Đinh, nhà Lê lại theo lòng riêng, lơ là mệnh trời, không noi theo việc cũ nhà Thương, nhà Chu, yên ở nơi quê quán, đến nỗi thế đại không muốn dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không nên. Trẫm rất xót thương, không thể không dời đi nơi khác...*”⁽⁸⁾.

2.4. Triều đình cử các Ngôn quan để làm nhiệm vụ giám sát, phản biện

Lý Thái Tổ cho Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn làm Ngự sử đại phu⁽⁹⁾. Lý Thái Tông cho Hà Viễn làm Tả Giám nghị đại phu. Đỗ Sấm làm Hữu Giám nghị đại phu⁽¹⁰⁾. Lý Thần Tông phong Ngự sử trung thừa Mậu Du Đô làm Giám nghị đại phu⁽¹¹⁾. Tuy vậy, các quan Giám nghị đại phu kể trên chưa làm đúng được vai trò “*giám sát, phản biện*” đúng với chức trách của mình mà có khi lại được dùng làm các việc khác. Như Lý Thần Tông xuống chiếu cho Giám nghị đại phu Mậu Du Đô chọn quân Long dực cũ làm các quân tả, hữu, tức là thực hiện chức năng quân sự chứ không làm chức trách Giám nghị đại phu.

2.5. Hoạt động của các Ngôn quan nổi tiếng thời Lý

Trong khi các Ngôn quan kể trên không làm được nhiệm vụ giám sát, phản biện để được sử sách ghi danh, thì lại có hai vị được ghi công lao:

2.5.1. Lý Đạo Thành

Ông là người làng Cổ Pháp, Bắc Ninh, giữ chức Thái sư, nhận mệnh vua ký thác của Lý Thánh Tông, giúp Nhân Tông còn nhỏ tuổi lên ngôi, Thái hậu Linh

Nhân buông mình nhiếp chính. Nhân Tông ra lệnh giam mẹ cả là Thượng Dương Thái Hậu cùng 76 cung nữ, rồi bức tử. Lý Đạo Thành can ngăn là không nên làm việc đó, đã bị truất xuống làm Giám nghị đại phu cho ra coi châu Nghệ An. Điều đó chứng tỏ, chức Giám nghị đại phu thời Lý chưa có tác dụng gì nhiều...⁽¹²⁾.

2.5.2. Tô Hiến Thành

Ông giữ chức Nhập nội Kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân Quốc trọng sự. Khi Lý Cao Tông lên ngôi tôn ông làm Thái uý, cho coi cấm binh, ông nghiêm hiệu lệnh, rõ thường phạt, trong nước đều mến phục. Nhưng khi Thái hậu nhiếp chính ra chính lệnh sai trái, ông chỉ có thể “phản biện bằng hành động” là không thực hiện ý của thái hậu chứ không có quyền phản đối. Cụ thể, ông muốn triều đình trọng dụng hiền tài, trừ bỏ nịnh thần, nhưng chỉ biểu hiện ý đó trong câu trả lời Thái hậu: “*Vì bệ hạ hỏi người nào đáng thay tôi, nên tôi nói là Trần Trung Tá, nếu như hỏi tôi người hầu nuôi thì không phải là Vũ Tấn Đường còn ai được nữa?*” (Trần Trung Tá là người hiền, còn Vũ Tấn Đường là người nịnh ở phe Thái hậu)⁽¹³⁾.

Nhìn chung lại, sử liệu thời Lý về “giám sát, phản biện” chỉ ghi lại như trên, nên có thể kết luận rằng: Nhà Lý đã thấy rõ sự cần thiết phải có “Tổ chức và cơ chế giám sát và phản biện xã hội”, nhưng mới là mô phỏng tổ chức và áp dụng kinh nghiệm của các triều đại Hán, Đường, Tống ở Trung Quốc và đặt ra chức danh chứ chưa trao thực quyền, hiệu quả thực hiện chưa được bao nhiêu. Tuy vậy, cũng đã tạo tiền đề cho các triều đại Trần, Lê, Lê Trung Hưng – Trịnh, Mạc, Nguyễn sau này xây dựng và phát triển cơ chế tổ chức trên một cách có hiệu quả.

B. Cơ chế tổ chức giám sát và phản biện xã hội thời Trần

1. Tổ chức giám sát và phản biện

Nếu thời Lý lấy Phật giáo làm quốc giáo, nặng về đức trị thì thời Trần, tuy Phật giáo vẫn còn có vị trí đáng kể, nhưng pháp trị đã dần dần được nâng lên vị trí cao hơn. Khổng giáo ngày càng chiếm vị trí cao trong đạo trị nước. Khoa cử cho ra đời nhiều nhân tài Nho học. Chính lệnh từ Trần Thủ Độ trở đi đã đề cao vai trò pháp trị. Từ đó, cơ chế tổ chức giám sát và phản biện của nhà nước từng bước được nâng cao hơn. Các tổ chức và chức danh được đặt ra như sau:

1.1. Chức Hành khiển

Nhà Trần buổi đầu theo chế độ cũ của nhà Lý đặt ra chức Hành khiển – gọi là Mật viện. Đến đời Khải Thái (1324-1329) lại đổi làm Môn hạ sảnh. Đến Trần Nhân Tông, Quang Khải làm tướng, không thích để cho Hành khiển với Tể tướng cùng làm, mới tâu vua xin đổi làm Trung Thư môn hạ công sự. Đến đời Trần Minh Tông, cho Trần Khắc Chung làm Hành khiển, lại gia thêm “Đồng chung môn hạ bình chương sự”. Chức Hành khiển là đường lối quan yếu của nhà nho (Tức chức Hành khiển giữ vị trí tối cao trong giám sát, phản biện,

trước là từng cùng hàm với Tể tướng, nay hạ thấp xuống dưới Tể tướng một bậc – VT).

1.2. Hiến ty

Chức Hiến ty, đời Trần là An phủ phó sứ. Chức vụ của Hiến Ty (như Phan Huy Chú viết) *chuyên giữ các việc nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khoá* (tra xét công việc của các chức quan), *tuần hành...* cộng 32 điều. Cấp bậc và phẩm hàm rất cao như sử chép: Chức Hiến sứ có khuyết thì dùng những người khoa, đài, sáu tự, đã làm lâu quen việc mà bổ. Chức Hiến phó chọn Tiến sỹ cùng những người trúng trường, đã làm việc lâu, giữ phép, quen việc, không sợ cường hào thì bổ. Bởi Hiến ty là chức uy nghiêm ở một địa phương cho nên xem là quan trọng... Bổ dùng các chức Hiến ty tất phải do triều đình bảo cử...⁽¹⁴⁾.

Nhiệm vụ của Hiến ty: “Giữ việc đàn hặc các nha môn, trấn thủ, thừa ty, phủ, huyện, châu, hiệu ở bản xứ và cùng với thừa ty khảo bàn việc xét công các quan viên trong hạt. Về những việc kiện trên, quan đã xử mà còn kêu lại, và những việc kiện kẻ quyền quý ức hiếp, người cai quản hà lạm, cùng là việc người cai quản củ hặc những kẻ ngoan cường ở bản hạt, đều được xét hỏi”. Lại xem các huyện trong bản hạt, hoặc có tai ương, lụt, hạn và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sâu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ nào tham ô, trái phép, và trấn thủ mà thiện tiện đặt ra các chức danh phi lệ, không thể cấm chế gian phi, đều được đàn hặc cả...”⁽¹⁵⁾.

1.3. Ngự sử đài

Đời Trần đặt Ngự sử đài, có các chức: Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Vai trò của Ngự sử đài: Giữ phong hoá pháp độ, chức danh rất trọng⁽¹⁶⁾.

Nhiệm vụ ngự sử đài (cũng như thời Lý): “Đàn hặc các quan, nói bày về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm”.

Thời Trần làm rõ thêm: “... Hành trạng của các quan đương làm cũng phải qua Ngự sử đài quan xét rõ. Phải sai đài quan xét các án do các ty xử lại, trong đó có việc phải tạ, bị phạt, tha phạt... Các chức giám sát ngự sử, các đạo đều tùy thuộc vào Ngự sử đài. Trong các chức ấy, ai làm việc theo công hay tư, dụng tâm gian hay ngay đều nên tra xét. Xem các bản thảo, làm tờ khai để nộp, để có bằng cứ mà xét lường khí sai khiến và để lưu trữ. Người nào phụng hành đúng phép thì nêu thưởng, trái phép sẽ tùy sự tình nặng nhẹ xử trị”⁽¹⁷⁾.

1.4. Giám nghị đại phu

Nhà Trần cũng theo nhà Lý đặt các chức Tả, Hữu Giám nghị đại phu, thường lấy quan Hành khiển kiêm làm (như thời Anh Tông cho Trần Thời Kiến làm

Nhập nội hành khiển, Hữu Giám nghị đại phu. Nhưng khác nhà Lý là không đặt Giám nghị đại phu trong Ngự sử đài. Các vua Trần đã cử các Giám nghị đại phu: Năm 1246, cử Trương Mông người Thanh Hoá có hùng tài làm Ngự sử đại phu⁽¹⁸⁾. Năm 1250, cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử trung tướng, Tri tam ty viện sự⁽¹⁹⁾, cử Trần Chu Phổ làm Ngự sử trung tướng⁽²⁰⁾. Năm 1290, cử Đỗ Quốc Kế làm Ngự sử đại phu...⁽²¹⁾.

2. Thực hiện giám sát, phản biện

Thời Trần, kết hợp nhân trị với pháp trị nên vai trò giám sát, phản biện của Nhà nước và xã hội được đề cao hơn trước, đã thực hiện có hiệu quả và sản sinh ra nhiều nhân vật tiêu biểu trong lãnh vực này như:

2.1. Trần Thủ Độ phản biện với lời “đàn hặc” của kẻ chống đối ông

Trần Thủ Độ là người có công đầu trong việc dựng nghiệp nhà Trần, quyền hơn cả vua. Có người đàn hặc, vào ra mắt Trần Thái Tông khóc nói rằng: “Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?”. Vua đem lời của người đàn hặc ấy nói tất cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời: “Đúng như lời người ấy nói” rồi đem tiền lụa thưởng cho người ấy⁽²²⁾.

Lời “*phản biện*” đối với chủ trương “*hàng giặc*”: Năm 1257, quân Nguyên sang xâm lược lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông tự làm tướng đốc chiến, lúc đầu quan quân hơi núng, luôn hỏi kế mọi người. Khi vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền Trần Nhật Hạo (em ruột vua) hỏi kế, Nhật Hạo chỉ lấy ngón tay chấm nước viết lên mạn thuyền hai chữ “nhập Tống” (tức là hàng Tống đánh Nguyên). Vua dời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ trả lời: “*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo*”⁽²³⁾, tức phản biện với chủ trương đầu hàng của Trần Nhật Hạo.

2.2. Trần Quốc Tuấn

Khi quân Nguyên xâm lược lần thứ hai, vua Trần Thánh Tông hỏi Trần Quốc Tuấn: “Thế giặc như thế ta nên hàng hay nên đánh?”. Trần Quốc Tuấn trả lời: “Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng”⁽²⁴⁾ (có người dịch là: “Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần đi đã” – VT). Đó là lời phản biện quyết liệt với chủ trương đầu hàng.

Những lời kể trên đều có ý nghĩa phản biện sắc bén đối với chủ trương quan trọng trong việc giữ gìn đất nước, chống ngoại xâm.

Còn nhiều nhân vật tiêu biểu về giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng và phát triển đất nước như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Đoàn Nhữ Hài, Trần Thì Kiến, Phạm Tông Mại... Tiêu biểu như:

2.3. Chu Văn An (1292 - 1370)

Chu Văn An tính tình cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông dạy Thái tử Trần Dụ Tông. Khi lên ngôi vua, Dụ Tông ham chơi, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. Chu

Văn An khuyên can, Dụ Tông không nghe, bèn dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu. Người bấy giờ gọi là “Thất trảm sớ”. Sớ dâng lên nhưng không được trả lời, ông liền treo mũ về ở ẩn ở núi Chí Linh. Dụ Tông đem chính sự trao cho, ông từ chối không nhận.

(Chu Văn An quê ở thôn Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, làm quan đời Trần Dụ Tông, tước Văn Trinh công, mất năm 1370, được ban cho tòng tự ở Văn miếu. Ông học văn tinh thông, nổi tiếng gần xa, học trò đầy cửa, thường có kẻ đồ đại khoa, vào triều chính, như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát - đã làm đến Hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi xa thì lấy làm mừng lắm. Kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc chửi mắng, thậm chí la hét không cho vào. Ông là người trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, liêm liệt đáng sợ đến như vậy. Vua sai nội thần đem quần áo cho ông, ông lạy tạ xong liền đem cho người khác hết. Thiên hạ đều cho là các bậc cao thượng) ⁽²⁵⁾.

2.4. Trương Hán Siêu

Ông là môn khách của Hưng Đạo Vương, Học sĩ Hàn lâm viện, khảo soạn bộ *Hình thư* năm 1345, thăng *Tả Giám nghị đại phu*. Ông thấy Phật giáo bị lạm dụng cần tăng cường vai trò của Nho giáo nên đã bài bác thói dị đoan. Một lời phản biện về việc này đã được ghi lại ở văn bia chùa Khai Nghiêm (Bắc Giang) như sau: “... Hiện nay thánh triều đem giáo hoá nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đời bại thì dị đoan cần bỏ, chính đạo nên theo... Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu trước vua; không phải đạo Khổng – Mạnh không nên chép thành sách thế mà nhiều kẻ không làm theo, cứ chăm chăm lầm rầm niệm Phật thì hòng nói dối ai?...” ⁽²⁶⁾.

2.5. Trần Thì Kiến

Người làng Cự Xá, huyện Đông Triều, Hải Dương (nay là tỉnh Quảng Ninh), làm quan rất liêm khiết, có việc kiện cáo ông thường lấy lễ mà bẻ, gặp có việc gì cũng có cách đối xử, ai cũng khen xét đoán giỏi. Đến lúc làm Nhập nội Hành khiển, Hữu Giám nghị đại phu, vua Trần Anh Tông cho cái hốt có khắc bài Minh Ngự Chế: “Núi Thái rất cao, hốt ngà rất cứng, sừng con dê thần, làm hốt khó gãy” ⁽²⁷⁾.

2.6. Ngự sử trung tán Lê Tích, Ngự sử đại phu Trương Đỗ

Đặc biệt, ở thời kỳ cuối Trần có một lời phản biện về quân sự, không phải nhằm chống ngoại xâm mà có tính áp chế nước nhỏ (Chiêm Thành); nhưng lời phản biện này đã không được chấp nhận để lại hiệu quả tiêu cực, đáng làm một bài học lịch sử cho các triều đại phong kiến sau:

Năm 1376, vua Trần Duệ Tông quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành. Ngự sử trung tán Lê Tích dâng sớ can thiệp rằng: “Binh đao là đồ hung khí, không nên tự mình gây ra. Hướng chi ngày nay vừa mới dẹp được giặc trong nước, thế như cái nhọt lâu năm chưa khỏi, chúa không nên vì mối tức giận riêng mà dấy quân, tướng không thể cầu công mà đánh liều. Dù Chiêm Thành không

có lòng thần phục, cũng chỉ nên sai tướng đi đánh... còn xa giá thân chinh thì thần trộm nghĩ là không nên”.

Ngự sử đại phu Trương Đỗ cũng can vua rằng: “Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa xứng phải giết. Xong họ ở tận cõi Tây xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay bệ hạ vừa mới lên ngôi, đức chính, giáo hoá chưa thấm nhuần được tới phương xa, nên sửa sang văn đức, khiến họ thuận phục. Nếu họ không theo sẽ sai tướng đi đánh cũng chưa muộn”. Trương Đỗ ba lần phục tâu dâng sớ can vua, vua không nghe bèn treo mũ bỏ mà đi. Kết quả, Trần Duệ Tông đem quân đi đánh, đã bị tử trận trên đất Chiêm Thành. Đây là một phản biện về mặt quân sự rất có ý nghĩa trong truyền thống giám sát và phản biện của dân tộc⁽²⁸⁾. Đây là một vài thí dụ tiêu biểu. Còn nhìn chung về tính trung thực và thẳng thắn khi giữ trách nhiệm giám sát, phản biện của nhiều danh nhân thời Trần đã được Phan Huy Chú khái quát trong “Lời án” như sau:

“Các bậc bề phụ triều Trần thường thường là danh thần, như Tiết Phu (Mạc Đĩnh Chi); Giới Hiên (Nguyễn Trung Ngạn) là người trong sạch, cao siêu; Thanh Am (Trương Hán Siêu); Mai Phong (Lê Quát) là người cứng cỏi, quả quyết; Đoàn Nhữ Hài, Trần Thì Kiến có tài năng khí phách; Giáp Sơn (Phạm Sư Mạnh), Kinh Khê (Phạm Tông Mại) có phong độ, tiết tháo... đều là anh tài một thời...”⁽²⁹⁾(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2/2009.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 134-135.
2. Định nghĩa các khái niệm: *Giám sát* là căn cứ vào những điều khoản đã được luật lệ của các triều đình phong kiến xưa hay Hiến pháp, pháp luật của nhà nước hiện nay quy định để theo dõi, xem xét, khám phá, nghiên cứu, xác định xem đối tượng phải giám sát có được tổ chức và thực hiện đúng với các điều khoản đã được quy định hay không. *Phản biện* nói chung là: Trên cơ sở kết quả giám sát đã thấy rõ đúng sai của đối tượng cần phản biện, trình bày một cách có căn cứ (thông tin, tư liệu, dữ kiện...) làm cơ sở cho luận cứ của mình để phân tích, nhận xét, đánh giá, phê bình đúng sai và kiến nghị biện pháp xử lý. *Phản biện công trình khoa học* là nhận xét, đánh giá, bình luận, thẩm định công trình khoa học, dự án, đề án trong các lãnh vực khác nhau. *Phản biện xã hội* cũng là phản biện nói chung, nhưng có quy mô và lực lượng rộng rãi hơn của xã hội, của nhân dân và các nhà khoa học về nội dung và phương hướng, chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế – xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, môi trường, trật tự, an ninh chung toàn xã hội của Đảng, Nhà nước và các tổ chức có liên quan. *Phản biện khoa học nói chung* là phản biện nhằm đưa ra những ý kiến để bác bỏ biện luận, lập luận của người khác, nếu thấy không khoa học. Phản biện xã hội và phản biện khoa học có giống nhau, có khác nhau. Phản biện xã hội bên cạnh thuộc tính khoa học còn có thuộc tính xã hội, tức là phản ánh các quan điểm, quyền lợi của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, có đồng tình, có phản đối, có chấp nhận, có bổ sung...

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, viết tắt là *Toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, 1967, tr. 189.
4. *Toàn thư*, tr. 338, xem chú thích số 38. Nhưng trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, Tập II, phần *Quan chức chí – Lễ nghi chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 22, lại viết: “Chức Ngự sử đời Lý về trước chưa đặt ra. Đời Trần mới đặt Ngự sử đài, có các chức: *Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, chủ thư thị ngự sử?*”
5. *Toàn thư*, tập 1, tr. 187.
6. *Toàn thư*, tập 1, tr. 207-208.
7. *Toàn thư*, tập 1, tr. 226.
8. *Toàn thư*, tập 1, tr. 190.
9. *Toàn thư*, tập 1, tr. 190-196.
10. *Toàn thư*, tập 1, tr. 204-205.
11. *Toàn thư*, tập 1, tr. 260-261.
12. *Toàn thư*, tập 1, tr. 236. Tham khảo thêm: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, Viện sử học biên dịch và chú giải. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 182.
13. *Toàn thư*, đã dẫn, tr. 294; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, sđd, tr. 183.
- 14, 15. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, phần *Dư địa chí, Nhân vật chí*, sđd, tr. 30, 44.
- 16, 17. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, phần *Quan chức chí, Lễ nghi chí*, sđd, tr. 30, 44. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 22, 40.
18. *Toàn thư*, Tập II, tr. 187. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 20.
19. *Toàn thư*, tập 2, tr. 22.
20. *Toàn thư*, tập 2, tr. 23.
21. *Toàn thư*, tập 2, tr. 67.
22. *Toàn thư*, tập 2, tr. 33.
23. *Toàn thư*, tập 2, tr. 27.
24. *Toàn thư*, tập 2, tr. 82.
25. *Toàn thư*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 151-152.
26. *Toàn thư*, tập 2, tr. 188.
27. *Toàn thư*, tập 2, tr. 190.
28. *Toàn thư*, tập 2, tr. 159-161.
29. *Toàn thư*, tập 2, tr. 191.